CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo	:	**Đại học**
Ngành đào tạo	:	**Tài chính – Ngân hàng**
Tên tiếng Anh	:	**Finance – Banking**
Tên các chuyên ngành	:	**Tài chính doanh nghiệp** **Ngân hàng thương mại**
Mã ngành	:	**7340201**
Loại hình đào tạo	:	**Chính quy**
Hình thức đào tạo	:	**Tập trung**
Khóa:	:	**2020-2024**

(Ban hành theo Quyết định số: 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trường Đại học Thái Bình Dương được thiết kế theo triết lý giáo dục khai phóng và hệ tín chỉ phổ biến tại các trường đại học ở Mỹ và Canada.

Trên nền tảng giáo dục khai phóng, chương trình đào tạo TBD mang đến cho sinh viên một chuyên môn sâu trên nền tảng rộng các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi.

Chuyên môn sâu: Sinh viên khám phá các học phần chuyên ngành kết hợp ứng dụng tức thời và thường xuyên vào thực tiễn việc làm thông qua các đề án, hoạt động thực hành tích hợp, hai kỳ thực tập, các chuyên đề với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Nền tảng rộng: Sinh viên rèn luyện liên tục các nhóm kiến thức và năng lực sau:

- ❖ Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- ❖ Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ:
- ❖ Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- ❖ Thích nghi thực tiễn
- ❖ Ngoại ngữ

Đào tạo cử nhân Tài chính – Ngân hàng nắm vững kiến thức nền tảng, hiện đại về tài chính, chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp và ngân hàng, có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến tài chính tại các tổ chức của nền kinh tế, phát triển nghề nghiệp bản thân trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập toàn cầu.

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes-L.O.)

1.2.1. Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo người học có kiến thức nền tảng rộng và sâu về lĩnh vực tài chính – ngân hàng, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng tài chính tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu;

- Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi.
- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành;
- Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập;
- Có phẩm chất đạo đức, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt;
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

1.2.2. Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes-PLO)

❖ **Kiến thức**

- PLO.1: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước.
- PLO.2: Diễn giải một cách có hệ thống về kinh tế vĩ mô và vi mô.
- PLO.3: Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế các kiến thức căn bản về quản trị và quản trị kinh doanh.
- PLO.4: Nhận biết, diễn giải kiến thức tài chính - tiền tệ hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm đánh giá thực trạng hoạt động tài chính của đơn vị doanh nghiệp, định chế tài chính hay thị trường ngành dịch vụ tài chính.
- PLO.5: Đọc, hiểu, xử lý, lập và phân tích chứng từ tài chính, báo cáo tài chính, danh mục đầu tư tài chính, báo cáo phân tích vĩ mô của các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính ngân hàng, phi ngân hàng.
- PLO.6: Biết sử dụng các phàn mềm nghiệp vụ chuyên dụng trong việc thực hành nghiệp vụ tài chính - ngân hàng; biết sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho việc kê khai, quyết toán thuế tại các doanh nghiệp.

❖ **Kỹ năng**

- PLO.7: Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy thực tiễn và các dạng tư duy khác (biện chứng, phân tích, phán đoán).
- PLO.8: Có kỹ năng làm việc nhóm.
- PLO.9: Có kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành.

❖ **Thái độ và đạo đức nghề nghiệp**

- PLO.10: Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị; Có sức khỏe tốt, phù hợp với hoạt động nghề nghiệp của ngành, chuyên ngành.

- PLO.11: Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, làm việc khoa học.
- PLO.12: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ tài chính - ngân hàng đã được đào tạo.
- PLO.13: Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.

❖ **Về khả năng hội nhập và học tập suốt đời**

- PLO.14: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản, phối hợp phát huy điểm mạnh của cá nhân trong các hoạt động nhóm.
- PLO.15: Sử dụng lưu loát các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn và một vài vấn đề xã hội; đạt chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc tương đương.
- PLO.16: Có khả năng học tập suốt đời thông qua hoạt động tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

2. Vị trí làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp đại học.

Người tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có thể đảm nhận các vị trí:

- Chuyên gia phân tích tài chính tại các doanh nghiệp và các định chế tài chính: các quỹ đầu tư, kinh doanh bất động sản, công ty tài chính, bảo hiểm, chứng khoán, ngân hàng thương mại, ...;
- Chuyên gia hoạch định tài chính, kiểm soát chi phí và hoạch định dòng ngân lưu cho các doanh nghiệp và các định chế tài chính;
- Chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới tại các công ty chứng khoán;
- Chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính (bao gồm cả bất động sản) cho các doanh nghiệp, các định chế tài chính, các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư và những người có thu nhập các ở Việt Nam;
- Chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro cho doanh nghiệp và ngân hàng;
- Chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính hiệu quả cho các doanh nghiệp và các định chế tài chính;
- Chuyên gia tín dụng và đầu tư tại các bộ phận tín dụng ở các ngân hàng thương mại;
- Chuyên gia kinh doanh ngoại hối tại bộ phận kinh doanh ngoại hối và đầu tư ở các ngân hàng thương mại;

- Chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn ở các công ty tài chính và ngân hàng thương mại;
- Chuyên gia tư vấn tài chính tại các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế;
- Các vị trí cấp cap như quản lý bộ phận, giám đốc chi nhánh, giám đốc tài chính, giám đốc điều hành;

3. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (đã bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

4. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu đủ điều kiện sau đây đều có thể dự thi hoặc xét tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp;
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

5. Chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp quy trình đào tạo

5.1. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thái Bình Dương.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên và không có môn học không đạt.
- Có các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.
- Với 18 tín chỉ tiếng Anh sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương IELTS 5.0
- Với 3 tín chỉ môn Công nghệ thông tin 4.0 sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
- Và một số quy định khác theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

6. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế Đào tạo Trường Đại học Thái Bình Dương, ban hành theo Quyết định 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

7. Nội dung chương trình

7.1. Nhóm học phần khai phóng

7.1.1. Kiến thức và kỹ năng tổng quát (12 tín chỉ)

Chọn 12 tín chỉ trong danh sách các môn giáo dục tổng quát, trong đó có ít nhất 3 tín chỉ trong mỗi nhóm dưới đây.

- Nhóm A- Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Nhóm B- Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Nhóm C- Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Nhóm D- Thích nghi thực tiễn

Ghi chú:

- Phụ lục 1: Danh sách các học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát
- Tùy thuộc vào kế hoạch học tập của sinh viên và điều kiện của nhà trường tại mỗi học kỳ, các học phần có thể được mở hay không.

7.1.2. Ngoại ngữ (18 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 18 tín chỉ ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TA101E1	Tiếng Anh 1	45	3		
2	TA102E1	Tiếng Anh 2	45	3	TA101E1	
3	TA103E1	Tiếng Anh 3	45	3	TA102E1	
4	TA104E1	Tiếng Anh 4	45	3	TA103E1	
5	TA105E1	Tiếng Anh 5	45	3	TA104E1	
6	TA106E1	Tiếng Anh 6	45	3	TA105E1	
Cộng				**18**		

7.1.3. Học phần tư tưởng chính trị (11 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ101V1	Triết học Mác-Lê Nin	45	3		
2	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	30	2	GDTQ101V1	

3	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	GDTQ102V1	
4	GDTQ104V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	2	GDTQ103V1	
5	GDTQ105V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	GDTQ104V1	
Cộng				**11**		

7.1.4. Giáo dục thể chất và Quốc phòng (9 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ106V1	Giáo dục thể chất 1	15	1		
2	GDTQ107V1	Giáo dục thể chất 2	15	1	GDTQ106V1	
3	GDTQ108V1	Giáo dục thể chất 3	15	1	GDTQ107V1	
4	GDTQ109V1	Giáo dục Quốc phòng	90	6		
Cộng				**9**		

7.2. Học phần ngành

7.2.1. Cơ sở ngành (21 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần cơ sở ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	QTKD102V1	Kinh tế vi mô	45	3		
2	QTKD103V1	Kinh tế vĩ mô	45	3	QTKD102V1	
3	TCNH101V1	Lý thuyết tài chính, tiền tệ và tín dụng	45	3		
4	KT101V1	Nguyên lý kế toán	45	3		
5	TCNH103V1	Thị trường tài chính	45	3	TCNH101V1	
6	KT102V1	Kế toán tài chính	45	3	KT101V1	
7	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp	45	3	KT101V1	
Cộng				**21**		

7.2.2. Ngành (29 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần chuyên ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TCNH205V1	Thực tập nhận thức	30	2		
2	TCNH208V1	Đồ án cơ sở	45	3		
3	TCNH209V1	Đồ án chuyên ngành	45	3	TCNH208V1	
4	TCNH206V1	Chuyên đề 1: Tổ chức sự kiện	15	1		
5	TCNH207V1	Chuyên đề 2: Pháp luật kinh doanh	30	2	TCNH206V1	
6	TCNH202V1	Ngân hàng thương mại	45	3		
7	TCNH204V1	Tín dụng ngân hàng	45	3		
8	TCNH201V1	Lập và thẩm định dự án	45	3		
9	KT205V1	Thuế và kế toán thuế	45	3		
10	KT204V1	Số sách và báo cáo tài chính	45	3		
11	TCNH203V1	Phân tích tài chính doanh nghiệp	45	3		
Cộng				**29**		

7.2.3. Tự chọn chuyên ngành (9 tín chỉ)

Sinh viên chọn một trong 02 chuyên ngành, mỗi chuyên ngành được mở tùy theo điều kiện của từng khóa học và điều kiện của nhà trường.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
	Chuyên ngành: Ngân hàng thương mại					
1	TCNH301V1	Định giá tài sản	45	3		
2	KT305V1	Kế toán ngân hàng	45	3		
3	TCNH302V1	Kỹ năng kinh doanh tín dụng và tiền tệ	45	3		
Cộng				9		
	Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp					
1	TCNH303V1	Phân tích và đầu tư	45	3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
		chứng khoán				
2	TCNH304V1	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	45	3		
3	TCNH305V1	Công nghệ tài chính	45	3		
Cộng				9		

7.3. Học phần ngành phụ hoặc tự chọn tự do (15 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ và có thể lựa chọn một trong hai tùy chọn sau: ngành phụ, tự chọn tự do (Xem Phụ lục 2: Ngành phụ và học phần tự chọn tự do):

❖ **Ngành phụ**

Sinh viên lựa chọn một trong các ngành phụ trong danh sách và hoàn thành 15 tín chỉ của ngành phụ đã chọn.

❖ **Tự chọn tự do**

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ tự chọn tự do (trong đó phải có 6 tín chỉ các học phần khác ngành đang học thuộc danh sách tự chọn tự do, 9 tín chỉ các học phần giáo dục tổng quát và học phần ngành).

Ghi chú: Phụ lục 2: Dánh sách ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành

7.4. Tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Sau khi sinh viên hoàn thành tất ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (84 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP), sinh viên có thể đăng ký học phần tốt nghiệp theo **MỘT** trong hai hướng sau:

- Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ): theo quy định về thực tập của nhà trường.
- Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ): GPA tại thời điểm đăng ký là 2.8 trở lên.

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Các học phần tự chọn trong nhóm học phần khai phóng, tự chọn chuyên ngành, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng học kỳ như: sĩ số sinh viên đăng ký, giảng viên, các điều kiện cơ sở vật chất.

8.2. Tất cả các học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được duyệt và phải được cung cấp, giải thích cho sinh viên ngay từ đầu học kỳ.

8.3. Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

Loại SV	Số tín chỉ đạt
SV năm I	0 - 41

SV năm II	42 - 77
SV năm III	78 –124
SV năm IV	Từ 125 trở lên

Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có kế hoạch học tập cá nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

9. Phụ lục đính kèm:

9.1. Phụ lục 1: Danh sách học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát

9.2. Phục lục 2: Danh sách ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành

9.3. Phụ lục 3: Kế hoạch giảng dạy dự kiến

KT. TRƯỞNG KHOA PHÓ TRƯỞNG KHOA	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
ThS. Nguyễn Hữu Quy	TS. Nguyễn Trùng Lập	TS. Phạm Quốc Lộc